

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Dĩ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 881/TTr-STNMT ngày 26/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Dĩ An với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2019 (Đính kèm phụ lục 1).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019.

a) Diện tích thu hồi đất năm 2019 (Đính kèm phụ lục 2).

b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2019 (Đính kèm phụ lục 2a).

c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Dĩ An tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Dĩ An.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Dĩ An tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Dĩ An.



Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.
2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.
3. Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ hàng quý, 06 tháng.
4. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành để bố trí vốn đầu tư nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Chủ động đôn đốc các chủ đầu tư các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tập trung thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của những năm trước.
5. Đối với những khu phân lô tự phát tồn tại nhiều năm trên địa bàn thị xã Dĩ An, chỉ đạo các phòng ban chuyên môn tập trung rà soát và đề xuất giải quyết đảm bảo theo quy định.
6. Tổ chức thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư và huy động vốn bằng nhiều hình thức phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

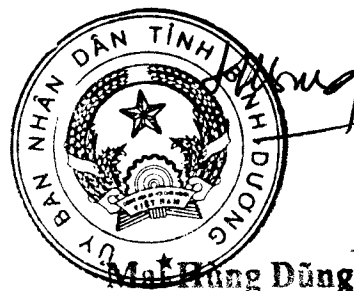
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận: ✓

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND thị xã Dĩ An;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. 148

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



PHỤ LỤC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 THỊ XÃ DĨ AN
(Kèm theo Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	(ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Dĩ An	Tân Đông Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hoà	Bình Thắng	An Bình
(1)	(2)	(4) = (3) + (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.004,69	1.039,53	1.396,01	1.036,54	597,75	1.045,67	545,92	343,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	760,47	34,29	107,49	354,67	121,36	81,08	43,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HINK	453,42	2,82	60,10	234,00	104,80	40,58	3,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	261,35	31,47	47,39	112,84	11,06	40,50	7,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,32			7,83	5,50	11,99	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,37					20,37	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.244,22	1.005,24	1.288,52	681,87	476,39	964,59	502,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	149,99	113,30	30,29			4,53	1,87
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	1,48		0,10		0,44	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	688,39	362,81	264,93	13,19	6,06	25,36	16,05
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,47		41,47				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,78	9,24	10,88	0,44	20,94	6,05	17,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	486,57	45,58	107,09	55,60	52,22	45,96	108,80
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.338,48	138,15	182,56	119,76	108,14	578,68	147,51
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	71,42			31,77	18,96	20,69	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65			1,65			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.940,92	315,89	543,99	376,67	185,62	235,91	127,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,80	3,82	0,77	0,62	0,46	0,28	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,19	0,19					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,24	4,48	3,00	2,32	3,29	4,39	1,63
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	96,19	4,11	42,80	10,63	6,22	7,81	16,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	127,85		81,02		46,83		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,24	0,31	0,81	3,12	0,35	1,53	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,63	2,67	1,26	16,15	3,38	0,65	1,52



PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 THỊ XÃ DĨ AN
(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: ha

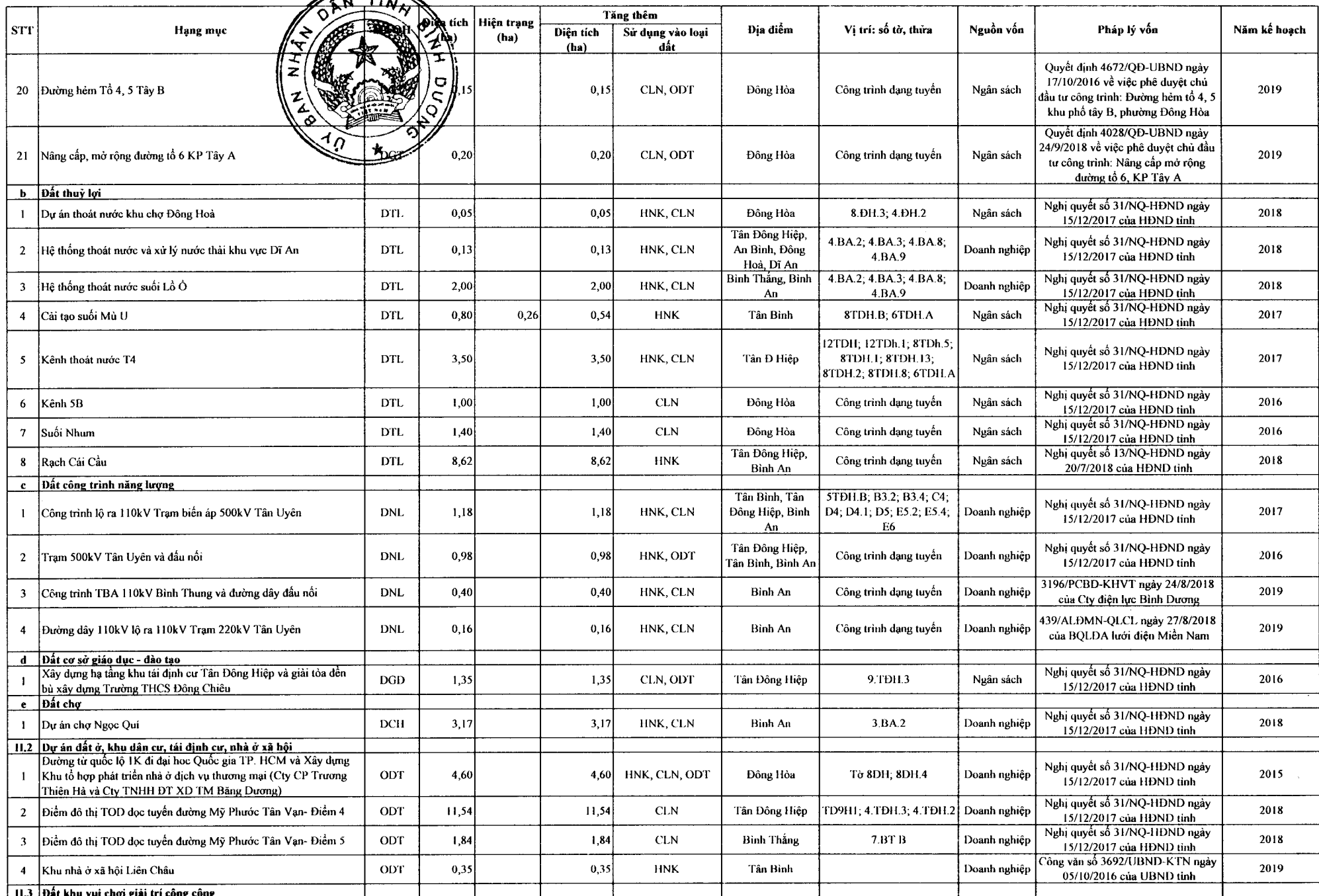
Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Dĩ An	Tân Đ Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hoà	Bình Thắng	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	92,01	5,65	33,01	1,61	20,48	15,92	15,36	
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,87		33,01	1,61	17,16	7,10	1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,14	5,65			3,32	8,82	14,36	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,50	1,50						
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,50	1,50						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2019 THỊ XÃ DĨ AN

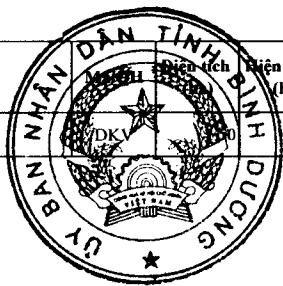
(Kèm theo Quyết định số 3847/QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: ha

STT	Hạng mục			Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Nguồn vốn	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013										
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất										
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất dọc Xa lộ Hà Nội trên địa bàn tỉnh Bình Dương để tạo quỹ đất xây dựng tuyến Metro Bến Thành - Suối Tiên	DGT	3,03		3,03	CLN, ODT	Bình Thắng, Đông Hoà	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Quyết định 3827/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh	2016
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất										
II.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã										
a	Đất giao thông										
1	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Văn Mẫn (đoạn từ Mỹ Phước Tân Vạn đến khu đất công phường Tân Đông Hiệp)	DGT	0,40	0,14	0,26	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	4.TĐH.3; 4.TĐH.1; 4.TĐH.A	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
2	Đường liên khu phố Tây A - Tây B	DGT	1,02	0,27	0,75	HNK, CLN	Đông Hòa	3.ĐH.1; 3.ĐH.2; 3.ĐH.3; 3.ĐH.4; 3.ĐH.5	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
3	Nâng cấp, mở rộng đường Tô Vinh Diện	DGT	1,79	1,07	0,72	HNK, CLN, ODT	Đông Hòa	8.ĐH.2; 8.ĐH.3; 8.ĐH.5	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
4	Đường Mỹ Phước-Tân Vạn (đoạn từ cầu bà Khâm đến Ngã ba Tân Vạn)	DGT	0,50		0,50	HNK, CLN, ODT, SKC	Bình Thắng	7.BT.A	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
5	Vòng xuyên Mỹ Phước - Tân Vạn đầu nối ĐT743	DGT	0,20		0,20	HNK, CLN, ODT	Bình Thắng	7.BT.A	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
6	Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu	DGT	2,24	1,14	1,10	CLN, ODT	Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
7	Nâng cấp, mở rộng đường Đoàn Thị Kìa	DGT	1,20	0,76	0,44	CLN, ODT	Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
8	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc khu quy hoạch đất công phường Tân Đông Hiệp	DGT	9,89	9,27	0,62	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
9	Xây dựng đường dẫn và hạ tầng khu đất công tại phường Đông Hoà	DGT	7,70	7,45	0,25	CLN, ODT	Đông Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
10	Nâng cấp, mở rộng đường D5, D8 phường Bình An	DGT	1,35		1,35	HNK, CLN	Bình An	2BA.6; 2BA.10; 2BA.11	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
11	Xây dựng đường từ Trần Hưng Đạo đi đường Võ Thị Sáu.	DGT	1,68		1,68	HNK, CLN	Đông Hòa	1ĐH.4; 3ĐH.2; 3ĐH.1; 3ĐH	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
12	Đường trục chính Đông Tây - Đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp đường Quốc lộ 1K.	DGT	9,96		9,96	HNK, CLN, ODT	Đông Hoà, Bình An, Bình Thắng	11.BT.3; 11.BT.2; 11.BT.1; 11.BT; 10.BT; 5.ĐH; 4.ĐH; 10.BA; 4.BA; 4.BA.13; 4.BA.12	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
13	Tuyến đường Vành đai Đông Bắc 2	DGT	5,59		5,59	HNK, CLN	Bình An, Bình Thắng	5BA.3; 5BA.5; 6BA.1; 6BA.2; 10BT; 6BT.3; 6BT.1; 6BT	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
14	Đường kết nối KCN Tân Đông Hiệp B vào đường Mỹ Phước - Tân Vạn	DGT	0,39		0,39	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	Tờ bản đồ số 8.TĐH.A; 4.TĐH.B	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
15	Nâng cấp, mở rộng ĐT 743 (đoạn từ Miếu Ông Cù - nút giao Sông Thản)	DGT	11,21		11,21	CLN, ODT	Dĩ An, Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
16	Xây dựng đường Bắc Nam 3	DGT	3,93	0,68	3,25	HNK, CLN, ODT	Bình An	4BA; 4BA.5; 2BA.12; 2BA.6	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
17	Nút giao thông công chính ĐHQG	DGT	0,31	0,08	0,23	SKC, ODT	Đông Hòa	6ĐH.6; 6ĐH.7	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2015
18	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài (tuyến D6)	DGT	1,32	0,26	1,06	CLN, SKC, SON	Bình Thắng	7BT.A, 9BT	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2015
19	Đường Mỹ Phước Tân Vạn (đoạn nắn tuyến)	DGT	6,26		6,26	CLN	Bình Thắng, Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2015



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Nguồn vốn	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
1	Công viên Dĩ An		1,50	NTD	Dĩ An		Ngân sách	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017



PHỤ LỤC KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 28 / QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Dĩ An	Tân Đ Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hoà	Bình Thắng	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		59,69	6,45	2,89	18,15	14,94	5,86	8,03	3,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,48		0,89	18,15	14,94	5,86	7,27	3,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,21	6,45	2,00				0,76	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,51		5,30			0,64	2,10	1,47

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG NĂM 2019 THỊ XÃ DĨ AN

(Kèm theo Quyết định số 28 / UBND ngày 28 / 12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: ha

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	Đất ở đô thị, khu dân cư							
I.1	Dự án đất ở, khu dân cư							
1	Dự án khu dân cư - đô thị - dịch vụ khu phố Tây B (Cty ĐT&QLDA Bình Dương)	ODT	3,90	3,90	HNK	Đông Hòa		Công văn số 1684/UBND-KTN ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh
2	Dự án khu dân cư - đô thị - dịch vụ khu phố Đông (Cty ĐT&QLDA Bình Dương)	ODT	1,96	1,96	HNK	Đông Hòa		Công văn số 1684/UBND-KTN ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh
3	Khu nhà ở Nam An (Cty ĐTXD Nam An)	ODT	0,89	0,89	HNK, CLN	Tân Đ Hiệp		Công văn số 4135/UBND-KTN ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh
4	Khu nhà ở Hương Sen 2 (Cty Hương Sen)	ODT	0,40	0,40	HNK, CLN	An Bình		Công văn số 4809/UBND-KTN ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh
5	Khu nhà ở thương mại đường sắt (mở rộng, Cty TNHH Phát triển nhà xe lửa Dĩ An)	ODT	4,80	4,80	HNK, CLN	Dĩ An	Tờ 7BT.A và 8BT.A	Công văn số 1657/UBND-KTN ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh
6	Khu căn hộ cao tầng Tín Điền (Công ty TNHH Tín Điền)	ODT	1,20	1,20	HNK, CLN	Dĩ An		
7	Chung cư khu nhà ở An Bình (Công ty XNK Thanh Lễ)	ODT	2,98	2,98	HNK, CLN	An Bình		Công văn số 299/UBND-KTN ngày 02/3/2016 của UBND tỉnh
8	Khu nhà ở hoán đổi (Công ty CP Trung Thành)	ODT	0,85	0,85	HNK, CLN	Tân Bình		Công văn số 74/UB-SX ngày 10/01/2005 của UBND tỉnh
9	Khu nhà ở Quỳnh Tiên (Công ty Quỳnh Tiên)	ODT	0,40	0,40	CLN	Bình An	Tờ 5BA; thửa 1919	Công văn số 1781/UBND-KTN ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh
10	Khu nhà ở Trường An (Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường An)	ODT	0,45	0,45	ODT,CLN	Dĩ An		Công văn số 1293/UBND-KTN ngày 30/03/2018 của UBND tỉnh
11	Khu nhà ở thương mại Trường An (Công ty Cổ phần Đầu Tư xây dựng và phát triển Trường An)	ODT	11,31	11,31	CQP	An Bình		Công văn số 156/UBND-KTN ngày 20/01/2013 và Công văn số 320/UBND-KTN ngày 01/02/2013 của UBND tỉnh
12	Khu căn hộ - thương mại dịch vụ cao tầng đường Kha Vạn Cân (Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh BĐS Hà An)	ODT	1,47	1,47	SKC	An Bình		Văn bản số 1828/UBND-KT ngày 12/7/2018 của UBND thị xã Dĩ An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
13	Khu nhà ở, thương mại dịch vụ Đông Bình Dương (Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương)	16,70	110,00	16,70	ODT, CLN	Tân Bình		Văn bản số 70/UBND-KTN ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh
14	Khu nhà ở An Phát của Công ty TNHH MTV nhà đất An Phát	ODT	0,60	0,60	HNK, CLN	Tân Bình		Công văn số 3736/UBND-KTN ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh
15	Khu căn hộ cao tầng Stown Phúc An 2 (Cty TNHH STC Bình Dương)	ODT	0,17	0,17	HNK, CLN	Dĩ An		Công văn số 5325/UBND-KTN ngày 5/11/2018 của UBND tỉnh
16	Khu nhà ở thương mại Ngọc Lễ (Cty TNHH ĐTXD Ngọc Lễ)	ODT	0,26	0,26	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp		Công văn số 4880/UBND-KTN ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh
17	Khu nhà ở thương mại Hoàng Nam (Cty TNHH DV BĐS&XD Hoàng Nam)	ODT	0,63	0,63	HNK, CLN	Tân Bình		Công văn số 4459/UBND-KTN ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh
18	Khu nhà ở Neshome (Cty CP Đất Mới)	ODT	1,86	1,86	HNK, CLN	Tân Bình		Công văn số 784/UBND-ĐT ngày 03/4/2018 của UBND thị xã Dĩ An
19	Khu nhà ở thương mại Thiên An Nguyên (Cty TNHH MTV Thiên An Nguyên)	ODT	2,01	2,01	HNK, CLN	Bình An		Công văn số 5925/UBND-KTN ngày 06/12/2018 của UBND tỉnh
20	Khu nhà ở Đông Hưng (Cty CP công nghiệp Đông Hưng)	ODT	0,93	0,93	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp		Công văn số 4932/UBND-KTN ngày 17/10/2018 của UBND tỉnh
21	Khu nhà ở thương mại Phú Vinh (Cty TNHH BĐS Phú Hồng Thịnh)	ODT	2,65	2,65	SKC	Tân Đông Hiệp		Công văn số 5959/UBND-KTN ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh
22	Khu nhà ở thương mại Phú Gia (Cty TNHH quản lý đầu tư phát triển đô thị Việt Nam)	ODT	2,65	2,65	SKC	Tân Đông Hiệp		Công văn số 5960/UBND-KTN ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh
23	Chung cư Bcons Miền Đông (Cty CP Địa ốc Bcons)	ODT	0,64	0,64	CLN, SKC	Đông Hòa		Công văn số 5371/UBND-KTN ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh
24	Khu cao ốc căn hộ Tân Việt Phát (Cty TNHH TM&DV Tân Việt Phát)	ODT	2,10	2,10	HNK, CLN	Bình Thắng		Công văn số 6078/UBND-KTN ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh
II	Dự án thương mại dịch vụ							
1	Trung tâm logistics Dĩ An (GDII)	TMD	21,80	21,80	DGT, SON, HNK, CLN, ODT	Bình Thắng, Bình An		Công văn số 2782/UBND-KTN ngày 04/7/2017 của UBND tỉnh
2	Nhà kho, trưng bày ô tô và văn phòng làm việc (Cty ô tô Trường Hải)		0,76	0,76	CLN	Bình Thắng	Tờ 9BT2, thửa 1218	Công văn số 2307/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục		Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
III	Dự án để làm thủ tục giao đất								
1	Trường tiểu học Nhị Đồng 2		0,80		0,80	NTD	Dĩ An		Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh
IV	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		22,64		22,64				
IV.1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ODT (bao gồm cả nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân và nhu cầu chuyển mục đích theo Nghị quyết 35/NQ-TU)		18,64		18,64				
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	2,37		2,37	HNK, CLN, SKC	Dĩ An		
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	5,08		5,08	HNK, CLN, SKC	Tân Đông Hiệp		
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	3,25		3,25	HNK, CLN, SKC	Tân Bình		
4	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	3,77		3,77	HNK, CLN, SKC	Bình An		
5	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	1,78		1,78	HNK, CLN, SKC	Đông Hòa		
6	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	1,40		1,40	HNK, CLN, SKC	Bình Thắng		
7	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	1,00		1,00	HNK, CLN, SKC	An Bình		
IV.2	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC		2,00		2,00				
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC của 07 phường	SKC	2,00		2,00	HNK, CLN	Dĩ An, Tân Đông Hiệp, Tân Bình, Đông Hòa, Bình An, Bình Thắng, An Bình		

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
IV.3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMD	2,00		2,00				
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMD của 07 phường	TMD	2,00	2,00	HNK, CLN	Dĩ An, Tân Đông Hiệp, Tân Bình, Đông Hòa, Bình An, Bình Thắng, An Bình		